

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		216.153.883.428	199.532.954.551
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		3.588.318.198	10.044.992.990
1. Tiền	111	V.01	3.588.318.198	10.044.992.990
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		40.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			40.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		86.473.244.281	41.763.682.643
1. Phải thu của khách hàng	131		46.666.989.203	6.828.776.813
2. Trả trước cho người bán	132		39.338.070.339	27.653.199.787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	593.182.051	7.406.703.355
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(124.997.312)	(124.997.312)
IV. HÀNG TỐN KHO	140		122.959.755.350	103.835.180.293
1. Hàng tồn kho	141	V.04	131.165.150.283	109.040.575.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.205.394.933)	(5.205.394.933)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3.132.565.599	3.889.098.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.580.572.575	3.164.608.324
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1.434.705	1.434.705
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.550.558.319	723.055.596
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		88.923.572.129	78.105.282.957
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		88.776.232.128	77.476.253.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37.115.008.792	33.193.278.346
- Nguyên giá	222		76.007.816.272	69.391.570.475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.892.807.480)	(36.198.292.129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2.107.676.558	2.567.591.728
- Nguyên giá	225		3.266.540.458	3.264.571.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.158.863.900)	(696.980.172)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	128.837.438	156.445.460
- Nguyên giá	228		161.946.500	161.946.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.109.062)	(5.501.040)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	49.424.709.340	41.558.937.621

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư Chứng khoán dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		147.340.001	629.029.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	147.340.001	629.029.802
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		305.077.455.557	277.638.237.508
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		227.464.801.950	196.150.459.873
I. NỢ NGẮN HẠN	310		207.769.687.352	188.818.732.632
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	71.214.264.620	40.790.382.051
2. Phải trả người bán	312		15.425.245.961	13.238.534.941
3. Người mua trả tiền trước	313		257.359.360	279.723.974
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	2.259.007.148	1.736.835.107
5. Phải trả người lao động	315		8.595.133.329	5.873.549.161
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.586.634.046	
7. Phải trả nội bộ	317		(10.063.000)	2.930.039.000
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.18	103.739.514.659	122.608.789.026
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.702.591.229	1.360.879.372
II. NỢ DÀI HẠN	330		19.695.114.598	7.331.727.241
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.792.140.262	5.756.981.962
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		428.941.609	341.712.552
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.233.032.727	1.233.032.727
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		3.241.000.000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		77.612.653.607	81.487.777.635
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	77.612.653.607	81.487.777.635
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		47.190.000.000	47.190.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.607.080.000	15.607.080.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			363.434.782
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.996.229.595	5.376.278.429

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		1.654.685.100	1.123.210.900
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.164.658.912	11.827.773.524
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		305.077.455.557	277.638.237.508

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	số cuối quý	DƯ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 27 Tháng 6 Năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên)

[Signature]



BÙI KÝ PHẢI

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY CP VPP HỒNG HÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
06 tháng năm 2010

KỲ NÀY	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	06 NĂM 2010	06 NĂM 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	180,507,182,584	137,689,960,610
2. Các khoản giảm trừ	03		7,908,610,312	397,166,511
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		172,598,572,272	137,292,794,099
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	128,317,138,948	105,630,127,868
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44,281,433,324	31,662,666,231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	182,202,737	1,513,561,918
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	5,960,068,035	2,404,301,880
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,960,068,035	1,894,592,137
8. Chi phí bán hàng	24		23,593,063,059	21,732,067,623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,967,361,167	4,885,297,824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6,943,143,800	4,154,560,822
11. Thu nhập khác	31		181,508,595	389,177,488
12. Chi phí khác	32		11,184,309	172,080,882
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		170,324,286	217,096,606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,113,468,086	4,371,657,428
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,778,367,022	762,789,495
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,335,101,064	3,608,867,933
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2010

Kế Toán Trưởng

[Signature]



Tổng Công ty Giấy Việt nam
CÔNG TY CPVPP HỒNG HÀ

Mẫu số B03 -DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 THÁNG-NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MASO	6THANG/2010	6THANG/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	118,678,284,946	93,971,903,147
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-116,086,954,984	-104,416,113,058
3. Tiền đã trả cho người lao động	03	-11,164,772,092	-9,670,238,811
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-5,832,270,813	-1,894,592,137
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-1,038,336,200	-857,904,249
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	67,409,308,719	89,655,789,002
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-92,024,956,682	-65,106,577,057
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	-40,059,697,106	1,682,266,837
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	-11,220,809,838	-40,201,222,819
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	101,404,546	389,177,488
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	181,386,737	1,513,561,918
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	-10,938,018,555	-38,298,483,413
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của đơn vị	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	158,092,317,016	103,713,667,518
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-113,174,308,733	-49,138,896,845
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-376,967,414	-86,664,000
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3,723,147,000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	44,541,040,869	50,764,959,673
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-6,456,674,792	14,148,743,097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,044,992,990	10,391,920,266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3,588,318,198	24,540,663,363

Ngày 7 tháng 3 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VĂN PHÒNG PHẨM
HỒNG HÀ
HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI
[Signature]
CỤC KÝ PHÁT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ hoạt động 06 tháng năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được thành lập theo Quyết định số 383CNn/TCLĐ ngày 29/04/1993 và Quyết định số 1014QĐ/TCLĐ ngày 28/07/1995 của Bộ Công nghiệp nhẹ. Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Quyết định số 2721/QĐ - BCN ngày 25/8/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/01/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/02/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 31/8/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 15/6/2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 31/12/2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 23/05/2008

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 47.190.000.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ một trăm chín mươi triệu đồng Việt Nam*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng văn phòng phẩm và văn hóa phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, các sản phẩm da, giả da, may mặc, các sản phẩm từ chất dẻo và thiết bị trường học;
- In giấy vở, sổ, bao bì các loại tem, nhãn, văn hóa phẩm;
- Kinh doanh thiết bị, máy văn phòng;
- Sản xuất, lắp đặt thiết bị phụ trợ bằng kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ và điện);
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành và du lịch;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống, giải khát và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- May đo thời trang và may công nghiệp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ hoạt động 06 tháng năm 2010

- Mua bán máy móc, thiết bị, quần áo, bông, vải sợi và phụ liệu ngành may mặc;
 - Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh./.
- Địa chỉ: Số 25 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 36 524 158

Fax: 04 38 260 359

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ hoạt động 06 tháng năm 2010

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc thiết bị	3.5 - 5
- Phương tiện vận tải	3 - 5
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Máy móc thiết bị	3,5 - 5

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian trên một năm và chi phí thuê nhà đã trả tiền cho khách hàng nhưng chưa đến kỳ phân bổ vào chi phí SX.

nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ hoạt động 06 tháng năm 2010

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa được xác định khi sản phẩm, hàng hóa đã chuyển giao cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay ngắn hạn và dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2010 công ty không được hỗ trợ giảm 50% thuế TNDN.

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

9.1. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

9.1. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT áp dụng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ hoạt động 06 tháng năm 2010

- Thuế suất đối với hoạt động xuất khẩu sổ, vở và sách giáo khoa tham khảo là 0%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán truyện, đồ dùng học sinh là 5%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán các loại văn phòng phẩm khác là 10%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.1. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng Năm 2010

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	251,388,479	370,917,161
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	3,336,929,719	9,674,075,829
Ngân hàng NO và PTNT Tây Hồ(VND)	3,426,072	12,421,076
Ngân hàng TMCP Quân Đội		-
VND		
USD		
Ngân hàng dầu khí toàn cầu	-	2,848,930
VND		2,848,930
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chương Dương	175,048,000	86,420,193
VND	175,048,000	86,420,193
USD		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành	2,442,489,141	5,536,924,057
VND	2,381,750,508	5,505,090,145
USD	60,738,633	31,833,912
Ngân hàng Techcombank (VND)	514,006,588	1,557,707,456
Ngân hàng Đông Nam Á (VND)		
NH TMCP Liên Việt -CN Đông Đô (VND)	176,846,168	2,477,754,117
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Thanh Xuân	25,113,750	
Ngân hàng An Bình		
Tổng cộng	3,588,318,198	10,044,992,990

	30/06/2010	01/01/2010
2 Đầu tư tài chính ngắn hạn		40,000,000,000
Ngân hàng TMCP Liên Việt-CN Đông Đô		10,000,000,000
Ngân hàng Techcombank (VND)		
Ngân hàng đầu tư PT Hà Nội		10,000,000,000
Ngân hàng dầu khí toàn cầu		20,000,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		

30/06/2010 01/01/2010

<i>Phải thu khác</i>	<i>593,182,051</i>	<i>7,406,703,355</i>
Bảo hiểm xã hội	526,138,389	303,050,898
kinh phí công đoàn		
Phải thu tạm trả cổ tức		5,662,800,000
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuế tài chính		
Phải thu khác (dư nợ TK 138)	67,043,662	1,234,212,343
Phải thu khác (dư nợ TK 338)		206,640,114
Phải thu khác (thuế môn bài TTBB)		
Tổng cộng	593,182,051	7,406,703,355
4. Hàng tồn kho		
	30/06/2010	01/01/2010
Hàng tồn kho	131,165,150,283	109,040,575,226
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>72,336,295,472</i>	<i>62,725,002,904</i>
Nguyên vật liệu chính	72,110,051,222	62,000,122,103
Vật liệu phụ	225,403,479	718,880,801
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>117,905,503</i>	<i>74,639,605</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>10,135,493,454</i>	<i>1,801,126,440</i>
<i>Thành phẩm</i>	<i>39,170,592,950</i>	<i>37,395,845,416</i>
<i>Hàng hoá</i>	<i>9,404,862,904</i>	<i>7,043,960,861</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,205,394,933)	(5,205,394,933)
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	122,959,755,350	103,835,180,293
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	30/06/2010	01/01/2010
Thuế GTGT hàng nội địa		
Thuế nhập khẩu		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,434,705	1,434,705
Tổng cộng	1,434,705	1,434,705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng/2010

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/01/2010	31,270,575,247	34,810,756,599	1,838,520,724	1,471,717,905	69,391,570,475
- Mua trong năm		2,124,709,551		25,000,000	2,149,709,551
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4,982,401,563				4,982,401,563
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		515,865,317			515,865,317
- Giảm khác					-
- Số dư ngày 30/06/2010	36,252,976,810	36,419,600,833	1,838,520,724	1,496,717,905	76,007,816,272
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2010	8,878,325,124	24,904,246,259	1,394,247,650	1,021,473,096	36,198,292,129
- Khấu hao trong năm	996,085,003	1,879,200,890	208,358,347	115,552,119	3,199,196,359
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		504,681,008			504,681,008
- Giảm khác					-
- Số dư ngày 30/06/2010	9,874,410,127	26,278,766,141	1,602,605,997	1,137,025,215	38,892,807,480
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2010	22,392,250,123	9,906,510,340	444,273,074	450,244,809	33,193,278,346
- Tại ngày 30/06/2010	26,378,566,683	10,140,834,692	235,914,727	359,692,690	37,115,008,792

7. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
- Số dư ngày 01/01/2010	3,264,571,900	3,264,571,900
- Thuê tài chính trong năm		-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		-
- Tăng khác	1,968,558	1,968,558
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính		-
- Số dư ngày 30/06/2010	3,266,540,458	3,266,540,458
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2010	696,980,172	696,980,172
- Khấu hao trong năm	461,883,728	461,883,728
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính		-
- Số dư ngày 30/06/2010	1,158,863,900	1,158,863,900
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2010	2,567,591,728	2,567,591,728
- Tại ngày 30/06/2010	2,107,676,558	2,107,676,558

8. Tăng giảm tài sản cố định Vô hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2010	161,946,500	161,946,500
- Mua trong năm		-
- Tăng khác		-
- Số dư ngày 30/06/2010	161,946,500	161,946,500
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2010	5,501,040	5,501,040
- Khấu hao trong năm	27,608,022	27,608,022
- Số dư ngày 30/06/2010	33,109,062	33,109,062
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2010	156,445,460	156,445,460
- Tại ngày 30/06/2010	128,837,438	128,837,438

9. Chi phí Xây dựng cơ bản

30/06/2010 01/01/2010

VND

Xây dựng nhà số 3 Cầu đường	14,028,021,339	8,714,458,119
Nhà 94 lò đúc	13,587,000	13,587,000
Nhà xuất khẩu		
Công trình 25 Lý Thường Kiệt	35,046,789,001	32,494,580,502
chi phí khác XDCB	336,312,000	336,312,000
Tổng cộng	49,424,709,340	41,558,937,621

10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
Thuê cửa hàng	52,258,233	299,021,200
Khuôn		125,125,000
Sửa chữa		117,207,746
Khuôn thước 4SP-20+30 - Nhà máy nhựa		
Chi phí vận chuyển		
Pa lét kê hàng		
Lưu hóa đơn		
chi phí khác	95,081,768	87,675,856
Lệ phí sở hữu cơ sở 2		
Chi phí công cụ dụng cụ		
Tổng cộng	147,340,001	629,029,802

11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	71,214,264,620	40,790,382,051
Vay Huy động CBCNV	4,763,000,000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển HN - Phòng giao dịch số 1	16,970,308,975	7,801,715,761
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	14,413,673,371	19,681,292,071
Nợ dài hạn đến hạn trả	447,022,000	821,824,000
VayNH NH Ngoại thương Chương Dương	9,441,553,384	12,485,550,219
Vay NH Teccombank	1,306,618,854	
VayNH NH Ngoại thương Thanh Xuân	18,299,339,096	
VayNH NHTMCP Liên Việt	5,572,748,940	
Tổng cộng	71,214,264,620	40,790,382,051

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	số còn phải nộp
-----------	------------	-------------	-----------	-----------------

Thuế GTGT hàng ND				-
Thuế GTGT hàng NK	(1,434,705)	3,273,148,608	3,273,148,608	(1,434,705)
Thuế nhập khẩu	237,044,917	2,346,011,068	2,581,384,264	1,671,721
Thuế thu nhập cá nhân	44,762,065	88,728,499	72,670,874	60,819,690
Tiền thuế TND nghiệp	1,455,028,125	1,778,367,022	1,038,336,200	2,195,058,947
Thuế khác(môn bài)		12,000,000	12,000,000	-
tiền thuê đất				-
thuế chuyển nhượng chứng khoán		1,456,790		1,456,790
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1,434,705			1,434,705
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,736,835,107			2,259,007,148

12. Chi phí phải trả

	30/06/2010	01/01/2010
trích trước chi phí K mại	1,458,836,824	
trích trước chi phí quảng cáo	1,500,000,000	
trích trước chi phí khác	1,627,797,222	
Tổng cộng	4,586,634,046	

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2010	01/01/2010
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Kinh phí công đoàn	451,187,992	349,447,782
bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	4,638,860,000	2,069,336,211
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98,649,466,667	120,190,005,033
Tài sản thừa chờ xử lý		
Tổng cộng	103,739,514,659	122,608,789,026

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
Vay dài hạn	14,117,158,300	5,082,000,000
Ngân hàng viet com bank Thanh Xuân	8,772,658,300	
Ngân hàng viet com bank Chương Dương	5,344,500,000	
Vay huy động CNCNV		5,082,000,000
Nợ dài hạn	674,981,962	674,981,962
Nợ dài hạn thuế tài chính máy in 5 màu		
Thuế tài chính xe ô tô	519,716,962	519,716,962

Nợ dài hạn thuế tài chính máy in 4 màu	155,265,000	155,265,000
Tổng cộng	14,792,140,262	5,756,981,962
15. Vốn chủ sở hữu		
<i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/06/2010	01/01/2010
15.1 Vốn điều lệ	47,190,000,000	47,190,000,000
Vốn góp của Nhà Nước	24,500,850,000	24,500,850,000
Vốn góp của các cổ đông	22,689,150,000	22,689,150,000
15.2 Thặng dư vốn cổ phần	15,607,080,000	15,607,080,000
15.3 Quỹ Đầu tư Phát triển SX	6,996,229,595	5,376,278,429
15.4 Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,654,685,100	1,123,210,900
15.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,164,658,912	11,827,773,524
15.6 Chênh lệch tỷ giá		363,434,782
Tổng cộng	77,612,653,607	81,487,777,635
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD		
16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2010	30/06/2009
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	180,117,120,766	137,379,813,519
Doanh thu cung cấp dịch vụ	390,061,818	310,147,091
Tổng cộng	180,507,182,584	137,689,960,610
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2010	30/06/2009
Hàng bán bị trả lại	193,823,143	397,166,511
Chiết khấu thanh toán	7,714,787,169	
Tổng cộng	7,908,610,312	397,166,511
18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	30/06/2010	30/06/2009
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	172,494,147,726	136,982,647,008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104,424,546	310,147,091
Tổng cộng	172,598,572,272	137,292,794,099
19. Giá vốn bán hàng	30/06/2010	30/06/2009
Giá vốn của hàng khai thác	32,333,838,751	35,702,487,787

Giá vốn hàng hoá cửa hàng (ăn uống)

Giá vốn thành phẩm sản xuất

78,341,347,864

57,207,641,694

Giá vốn thành phẩm vật tư

15,729,350,836

11,401,825,919

Giá vốn xuất khẩu

Giá vốn hàng bán phế

1,912,601,497

1,318,172,468

Tổng cộng

128,317,138,948

105,630,127,868

20. Doanh thu hoạt động tài chính

30/06/2010

30/06/2009

Lãi tiền gửi ngân hàng

182,202,737

1,513,561,918

Chênh lệch tỷ giá

Tổng cộng

182,202,737

1,513,561,918

21. Chi phí tài chính

30/06/2010

30/06/2009

Chi phí lãi tiền vay

5,960,068,035

1,894,592,137

Chênh lệch tỷ giá

509,709,743

Chi phí hoạt động tài chính khác

Tổng cộng

5,960,068,035

2,404,301,880

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Luận

Tổng Giám đốc



Bùi Kỳ Phát